



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I Năm 2021 theo các Chuẩn
mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín
dụng Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị: triệu đồng VN

STT	Chi tiêu (1)	Thuyết minh (2)	31/03/2021 (3)	31/12/2020 (4)
A	Tài sản			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		10,770,158	12,294,193
II	Tiền gửi tại NHNN		91,672,598	49,432,144
III	Tiền, vàng gửi tại và cho vay TCTD khác		85,087,146	85,347,858
1	Tiền, vàng gửi tại TCTD khác		74,269,353	62,191,227
2	Cho vay các TCTD khác		10,957,492	23,295,457
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(139,699)	(138,826)
IV	Chứng khoán kinh doanh	1	3,574,042	10,169,711
1	Chứng khoán kinh doanh		3,586,841	10,184,436
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán KD		(12,799)	(14,725)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	2	221,388	167,933
VI	Cho vay khách hàng		1,210,123,489	1,195,239,968
1	Cho vay khách hàng	3	1,233,545,783	1,214,295,916
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	4	(23,422,294)	(19,055,948)
VII	Chứng khoán đầu tư	5	118,019,339	125,114,962
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		104,553,274	112,192,338
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		14,379,156	13,501,317
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(913,091)	(578,693)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	6	2,842,564	2,760,622
2	Vốn góp liên doanh		2,112,621	2,039,869
3	Đầu tư vào công ty liên kết		618,113	603,605
4	Đầu tư dài hạn khác		216,069	215,470
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(104,239)	(98,322)
IX	Tài sản cố định		10,241,492	10,422,121
1	Tài sản cố định hữu hình		6,009,491	6,162,330
a	Nguyên giá TSCĐ		13,361,527	13,353,310
b	Hao mòn TSCĐ		(7,352,036)	(7,190,980)
3	Tài sản cố định vô hình		4,232,001	4,259,791
a	Nguyên giá TSCĐ		6,015,070	6,007,344
b	Hao mòn TSCĐ		(1,783,069)	(1,747,553)
XI	Tài sản có khác		26,335,191	25,736,200
1	Các khoản phải thu		10,736,555	9,784,393
2	Các khoản lãi, phí phải thu		12,572,173	12,821,354
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		41,241	37,087
4	Tài sản Có khác		3,579,187	3,707,796
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(593,965)	(614,430)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		1,558,887,407	1,516,685,712

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2021	31/12/2020
	(1)	(2)	(3)	(4)
B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	7	27,563,388	17,222,797
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	8	112,052,995	82,260,848
1	Tiền gửi của các TCTD khác		69,279,441	40,828,386
2	Vay các TCTD khác		42,773,554	41,432,462
III	Tiền gửi của khách hàng	9	1,225,957,672	1,226,673,942
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		12,704,814	12,853,270
VI	Phát hành giấy tờ có giá	10	66,194,902	63,236,692
VII	Các khoản nợ khác	11	32,150,342	34,791,551
1	Các khoản lãi, phí phải trả		20,764,720	22,428,269
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		113,722	113,813
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		11,271,900	12,249,469
VIII	Vốn và các quỹ	13	82,263,294	79,646,612
1	Vốn của TCTD		54,780,413	54,780,413
a	Vốn điều lệ		40,220,180	40,220,180
c	Thặng dư vốn cổ phần		14,292,382	14,292,382
g	Vốn khác		267,851	267,851
2	Quỹ của TCTD		8,072,474	8,064,281
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		18,605	49,915
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		16,156,679	13,517,408
6	Lợi ích của cổ đông thiểu số		3,235,123	3,234,595
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1,558,887,407	1,516,685,712

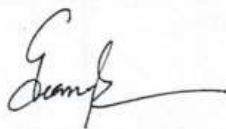
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2021	31/12/2020
	(1)	(2)	(3)	(4)
1	Bảo lãnh vay vốn		3,996,653	4,085,698
2	Cam kết giao dịch hối đoái		8,096,564	2,723,799
	- Cam kết mua ngoại tệ		6,070,745	1,581,271
	- Cam kết bán ngoại tệ		2,025,819	1,142,528
3	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		104,796,949	79,827,911
4	Bảo lãnh khác		155,616,354	155,955,887
5	Các cam kết khác		10,342,541	12,696,460

(*) Số đầu kỳ là số trên báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán tại thời điểm 31/12/2020

Người lập



Nguyễn Thị Hương Giang

Kế toán trưởng



Tạ Thị Hạnh

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thiên Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

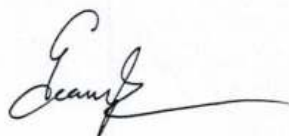
Quý I năm 2021

Đơn vị: triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này (từ 01/01/2021 đến 31/03/2021)	Kỳ trước (từ 01/01/2020 đến 31/03/2020)
	(1)	(2)	(3)	(4)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	14	24,058,240	26,535,477
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	15	(13,228,171)	(17,386,826)
I	Thu nhập lãi thuần		10,830,069	9,148,651
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		2,217,213	1,822,199
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(782,881)	(736,287)
II	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		1,434,332	1,085,912
III	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		379,157	418,676
IV	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	16	450,607	180,340
V	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	17	(330,896)	(128,871)
5	Thu nhập từ hoạt động khác		2,125,881	842,453
6	Chi phí hoạt động khác		(321,372)	(261,068)
VI	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác		1,804,509	581,385
VII	Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	18	37,266	52,763
VIII	Chi phí hoạt động	19	(4,036,501)	(3,483,949)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		10,568,543	7,854,907
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(7,172,520)	(6,040,664)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		3,396,023	1,814,243
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(678,749)	(368,148)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		4,265	(1,642)
XII	Chi phí thuế TNDN		(674,484)	(369,790)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		2,721,539	1,444,453
XV	Lợi ích của cổ đông thiểu số		(73,402)	(35,126)
XVI	Lợi nhuận còn lại của Ngân hàng		2,648,137	1,409,327

(*) Lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2021 tăng so với cùng kỳ chủ yếu do khoản mục thu nợ ngoại bảng tăng trưởng cao

Người lập



Nguyễn Thị Hương Giang

Kế toán trưởng



Tạ Thị Hạnh



Phó Tổng giám đốc

Nguyễn Thiên Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

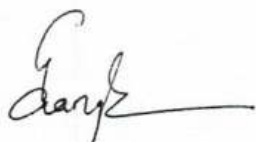
Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

Đơn vị: triệu đồng VN

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này (từ 01/01/2021 đến 31/03/2021)	Kỳ trước (từ 01/01/2020 đến 31/03/2020)
	(1)	(2)	(3)	(4)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận		24,725,236	24,927,751
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương đương		(14,891,718)	(16,428,036)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1,434,334	1,085,912
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		831,342	717,072
5	Thu nhập khác		(76,944)	(94,019)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		1,880,726	675,164
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(5,288,221)	(4,999,994)
8	Tiền thuế TNDN thực nộp trong kỳ		(466,193)	(786,671)
			8,148,562	5,097,179
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động				
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		11,824,725	(19,168,705)
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh, đầu tư chứng khoán		12,941,001	6,825,776
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(53,453)	(118,066)
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(19,249,865)	11,439,350
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(2,773,307)	(10,365,917)
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		(295,365)	(294,804)
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		-	91,894
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		(103,851)	7,818,921
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		29,792,147	(56,277,889)
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		9,728,168	4,839,291
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		2,958,211	(126,411)
20	Tăng/ (Giảm) công nợ khác		(275,653)	(585,345)
21	Chi từ các quỹ của TCTD (*)		-	(198)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD		52,492,863	(50,824,924)

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này (từ 01/01/2021 đến 31/03/2021)	Kỳ trước (từ 01/01/2020 đến 31/03/2020)
	(1)	(2)	(3)	(4)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm tài sản cố định (*)		(161,256)	(261,059)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		776	264
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		(49)	(24)
4	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(51,599)	(912)
5	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
6	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		573	4,788
II Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			(211,555)	(256,943)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tăng /Giảm vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
2	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
III Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			-	-
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ			52,281,308	(51,081,867)
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ			98,771,238	170,272,402
VI Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ			151,052,546	119,190,535

Người lập



Nguyễn Thị Hương Giang

Kế toán trưởng



Tạ Thị Hạnh

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thiên Hoàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Đặc điểm hoạt động của Tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam sau đây gọi tắt là “BIDV” hoặc “Ngân hàng”), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (gọi tắt là “BIDV”) được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, ngân hàng thương mại nhà nước được thành lập ngày 26 tháng 4 năm 1957 theo Quyết định số 177/TTg của Thủ tướng Chính phủ với tên gọi là Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam. Ngày 24 tháng 6 năm 1981, Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Xây dựng Việt Nam trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 259/CP của Hội đồng Chính phủ. Vào ngày 14 tháng 11 năm 1990, Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Quyết định số 401/CT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Sau đó, để thực hiện chủ trương cơ cấu lại các doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 90/TTg ngày 7 tháng 3 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng được chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng công ty Nhà nước với thời hạn hoạt động là 99 năm tính từ ngày 21 tháng 9 năm 1996 theo Quyết định số 287/QĐ-NH5 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp (đã được sửa đổi theo các Quyết định: (i) Quyết định số 2021/QĐ-NHNN ngày 13 tháng 10 năm 2015, (ii) Quyết định số 2266/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 10 năm 2017, (iii) Quyết định số 842/QĐ-NHNN ngày 20 tháng 4 năm 2018, (iv) Quyết định số 1166/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 5 năm 2018 (v) Quyết định số 103/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2020 và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150619, đăng ký thay đổi lần thứ 25 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 02 năm 2020.

2. Hình thức sở hữu vốn

Căn cứ Quyết định số 2589/QĐ-NHNN ngày 01/12/2011 về việc công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa BIDV và Quyết định số 278/QĐ-TTg ngày 07/03/2012 về việc điều chỉnh mức vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, giá trị vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 31/12/2010 là 22.036.078 triệu đồng, giá trị vốn điều lệ sau IPO và bán cổ phần ưu đãi cho người lao động là 23.011.705 triệu đồng, trong đó Nhà nước nắm giữ 95.76%, người lao động nắm giữ 0.56%, cổ đông khác nắm giữ 3.68%

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2021 số vốn điều lệ của Ngân hàng là 40.220.180 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 32.573.242 triệu đồng (chiếm 80.99% vốn điều lệ), phần vốn của cổ đông chiến lược KEB Hana là 6.033.027 (chiếm 15% vốn điều lệ) và phần vốn của các cổ đông khác là 1.613.911 triệu đồng (chiếm 4.01% vốn điều lệ).

3. Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát

3.1. Thành phần Hội đồng quản trị

Họ tên	Chức vụ
Ông Phan Đức Tú	Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Ngọc Lâm	Ủy viên (bổ nhiệm từ ngày 12/03/2021)
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Ủy viên
Bà Phan Thị Chinh	Ủy viên
Ông Ngô Văn Dũng	Ủy viên
Ông Trần Thanh Vân	Ủy viên
Ông Yoo, Je Bong	Ủy viên
Ông Lê Việt Cường	Ủy viên độc lập
Ông Phạm Quang Tùng	Ủy viên
Ông Trần Xuân Hoàng	Ủy viên
Ông Lê Kim Hòa	Ủy viên

3.2. Thành phần Ban Kiểm soát

Họ tên	Chức vụ
Bà Võ Bích Hà	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Cao Cự Trí	Thành viên chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên chuyên trách (bổ nhiệm từ ngày 12/03/2021)

4. Thành phần Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Họ tên	Chức vụ
Ông Lê Ngọc Lâm	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 12/03/2021)
Ông Quách Hùng Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Sung Ki Jung	Thành viên Ban điều hành
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thiên Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Giao	Phó Tổng Giám đốc
Bà Tạ Thị Hạnh	Kế toán Trưởng

5. Trụ sở chính, số lượng chi nhánh

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam có Trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngân hàng đã phát triển mạng lưới truyền thống và hiện đại rộng khắp, phủ kín 63 tỉnh thành phố trong cả nước, với tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến hết ngày 31 tháng 03 năm 2021 là một trăm tám mươi chín (189) chi nhánh trong nước và một (01) chi nhánh nước ngoài, tám trăm chín mươi lăm (895) phòng giao dịch và là một trong ba ngân hàng thương mại có mạng lưới rộng nhất Việt Nam.

6. Công ty con

Ngân hàng có mười một (11) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	ĐKKD/QĐ thành lập	Ngành nghề hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của NH
1	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC")	0101196750 ngày 14 tháng 05 năm 2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	100,00%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC")	111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	79,94%
3	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")	11/GPĐC16/KDBH ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	51,00%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB ("MHBS")	45/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	60,00%
5	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Quốc tế ("I IDC")	0105094855 ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	Tài chính	100,00%
6	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia ("BIDC")	B7.09.148 ngày 14 tháng 08 năm 2009 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia	Tài chính/ Ngân hàng	98,50%
7	Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt ("LVI") (*)	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	33,15%

8	Ngân Hàng Liên Doanh Lào Việt ("LVB")	985-326 ngày 10 tháng 06 năm 1999 và bản sửa đổi bổ sung mới nhất số 004-15/KH-ĐT4 ngày 24 tháng 8 năm 2015 do Ủy Ban Quản lý Đầu tư Nước ngoài của CHDCND Lào cấp	Ngân hàng	65,00%
9	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV Sumi-Trust ("BSL")	0100777569 ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê Tài chính	50,00%
10	Công ty Chứng khoán Campuchia - Việt Nam (*)	005.SECC/BLPH ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Campuchia	Chứng khoán	98,50%
11	Công ty Bảo hiểm Campuchia - Việt Nam (*)	Đăng ký số Co. 6037/09E ngày 06 tháng 08 năm 2009 của Bộ Thương mại Campuchia	Bảo hiểm	50,23%

(*): Sở hữu gián tiếp qua công ty con.

7. Tổng số cán bộ, công nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 là 26.659 người.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng trong các năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng và các công ty con trong nước là đồng Việt Nam, công ty con tại Campuchia là đồng Đô La Mỹ, công ty con tại Lào là đồng Kíp Lào

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam ("đồng") được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 18 tháng 4 năm 2007, các văn bản sửa đổi bổ sung và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh đi kèm trong báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

IV. Chính sách kế toán áp dụng

1. Chuyển đổi tiền tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán ngoại tệ giao ngay của đồng ngoại tệ do Ngân hàng niêm yết tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 tại Thuyết minh số 23).

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào khoản mục **“Chênh lệch tỷ giá hối đoái”** trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được kết chuyển vào **“Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối”** trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của các công ty con tại ngày 31 tháng 03 năm 2021. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng kỳ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng,

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần của kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hay gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của tập đoàn cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đồng tiền báo cáo của Cavifood, VALC và BIDC là Đô la Mỹ. Đồng tiền báo cáo của LVI là Kíp Lào (“LAK”). Đồng tiền báo cáo cho mục đích hợp nhất của LVB là VND. Để phục vụ cho mục đích hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, tài sản và công nợ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, tài khoản vốn được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá của ngày phát sinh giao dịch, và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo sang Đồng Việt Nam được ghi nhận vào khoản mục **“Chênh lệch tỷ giá hối đoái”** trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm thanh lý khoản đầu tư.

3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

3.1. Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục “Các khoản lãi, phí phải thu” hoặc “Các khoản lãi, phí phải trả” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân mua và bán ngoại tệ giao ngay của đồng ngoại tệ do Ngân hàng niêm yết tại ngày làm việc cuối cùng của tháng, quý, năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

3.2. Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 (“Thông tư 02”) của Ngân hàng Nhà nước quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước (“Thông tư 09”) về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02, lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ và các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

5. Kế toán các khoản thu từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Thu phí từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng, hoạt động đầu tư (trái phiếu,...) được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

6. Kế toán đối với cho vay khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

6.1 Phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 về Quy định về hoạt động cho vay của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 (“Thông tư 02”) của Ngân hàng Nhà nước về việc quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành; và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 (“Thông tư 09”) về việc sửa đổi Thông tư 02 về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro

tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;

- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 02 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ được tính bằng giá trị còn lại của khoản nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Thông tư 02, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 trừ tiền gửi và khoản cho vay, mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng nước ngoài.

Ngân hàng và các công ty con thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại:

- Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014, Thông tư 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 và các văn bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.

- Thông báo số 172/BOL ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Thống đốc Ngân hàng Trung ương Lào và Văn bản số "Thor 7-018-544 Chor.Tor" ngày 19 tháng 6 năm 2018 của Ngân hàng Trung ương Campuchia về việc phân loại nợ đối với một số khách hàng..

6.2 Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 02 Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

6.3 Phân loại cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng thực hiện phân loại cam kết ngoại bảng với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 hoặc Điều 11, Thông tư 02

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh, đầu tư chứng khoán

7.1. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẵn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập các Báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên tài khoản "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

7.2. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự

phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

7.3. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hân với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hân trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Đối với trái phiếu phát sinh từ nghiệp vụ mua bán nợ với Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”), Ngân hàng trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 08 năm 2015 và các văn bản khác có liên quan của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng”.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu

nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

10. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.
- Kỳ phiếu, trái phiếu phát hành (GTCG): được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị thuần (xác định bằng GTCG theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu GTCG cộng (+) phụ trội GTCG. Lãi dự trả được tính theo phương pháp đường thẳng.

11. Vốn chủ sở hữu

11.1. Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

11.2. Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

11.3. Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

11.4. Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- Các quỹ khác (nếu có) trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: Triệu đồng VN

1. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH	31/03/2021	31/12/2020
1. Chứng khoán Nợ	3,026,143	9,793,887
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	2,689,561	9,495,520
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	191,081	298,367
2. Chứng khoán Vốn	560,698	390,549
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	122,406	73,878
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	437,808	316,182
- Chứng khoán nước ngoài	484	489
4. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(12,799)	(14,725)
Tổng	3,574,042	10,169,711

2. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

Tổng giá trị ghi sổ kế toán
(theo tỷ giá ngày lập BCTC)

	Tài sản	Công Nợ	Giá trị thuần
<u>Tại 31/03/2021</u>	85,359,239	(85,137,851)	221,388
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	83,636,535	(83,420,309)	216,226
-Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	23,539,269	(23,484,106)	55,163
-Giao dịch hoán đổi tiền tệ	60,097,266	(59,936,203)	161,063
Công cụ tài chính phái sinh khác	1,722,704	(1,717,542)	5,162
-Giao dịch hoán đổi lãi suất	1,722,704	(1,717,542)	5,162
<u>Tại 31/12/2020</u>	51,428,536	(51,260,603)	167,933
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	50,144,104	(49,980,238)	163,866
-Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	7,419,184	(7,394,060)	25,124
-Giao dịch hoán đổi tiền tệ	42,724,920	(42,586,178)	138,742
Công cụ tài chính phái sinh khác	1,284,432	(1,280,365)	4,067
-Giao dịch hoán đổi lãi suất	1,284,432	(1,280,365)	4,067

3. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/03/2021	31/12/2020
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	1,195,624,308	1,174,770,629
Cho thuê tài chính	2,089,856	2,107,251
Các khoản trả thay khách hàng	569,019	726,281
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	35,262,600	36,691,755
Tổng	1,233,545,783	1,214,295,916

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	31/03/2021	31/12/2020
Nợ đủ tiêu chuẩn	1,197,111,837	1,179,268,926
Nợ cần chú ý	14,668,756	13,657,572
Nợ dưới tiêu chuẩn	2,633,917	2,382,136
Nợ nghi ngờ	2,558,043	2,462,228
Nợ có khả năng mất vốn	16,573,230	16,525,054
Tổng	1,233,545,783	1,214,295,916

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

	31/03/2021	31/12/2020
Nợ ngắn hạn	784,670,419	763,667,195
Nợ trung hạn	67,609,684	70,036,253
Nợ dài hạn	381,265,680	380,592,468
Tổng	1,233,545,783	1,214,295,916

4. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>
Tại 01/01/2021	8,543,856	10,512,092
Số trích lập/hoàn nhập	544,472	6,627,175
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(2,773,307)
Tăng/giảm khác	167	(32,161)
Tại 31/03/2021	9,088,495	14,333,799
Tại 01/01/2020	8,029,875	6,602,261
Số trích lập/hoàn nhập	135,053	3,845,803
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(2,008,000)
Tăng/giảm khác	186	11,048
Tại 31/03/2020	8,165,114	8,451,112

5. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/03/2021	31/12/2020
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	104,105,320	112,040,886
a. Chứng khoán Nợ	104,452,644	112,091,031
b. Chứng khoán Vốn	100,630	101,307
c. Dự phòng rủi ro trái phiếu sẵn sàng để bán	(447,954)	(151,452)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	13,914,019	13,074,076
a. Giá trị chứng khoán	14,379,156	13,501,317
b. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(465,137)	(427,241)
	118,019,339	125,114,962

6. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

- Phân tích theo loại hình đầu tư:

	31/03/2021	31/12/2020
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	2,112,621	2,039,869
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	618,113	603,605
Các khoản đầu tư dài hạn khác	216,069	215,470
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(104,239)	(98,322)
Tổng	2,842,564	2,760,622

- Danh sách các công ty liên kết, liên doanh quan trọng:

	31/03/2021			31/12/2020		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng
Đầu tư vào TCTD khác	1,505,054	1,599,454		1,505,054	1,595,702	
Ngân hàng liên doanh Việt Nga	1,505,054	1,599,454	50	1,505,054	1,595,702	50
Đầu tư vào các DN khác	810,296	1,131,280		759,296	1,047,772	
Công ty liên doanh Tháp BIDV	115,089	235,650	55	115,089	218,599	55
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ BIDV Metlife	451,000	277,517	37.25	400,000	225,568	34.32
Công ty cổ phần cho thuê máy bay Việt Nam	244,207	618,113	18.52	244,207	603,605	18.52
Công ty TNHH Lương thực Campuchia - Việt Nam	-	-	33	-	-	33
Tổng	2,315,350	2,730,736		2,264,350	2,643,474	

7. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	31/03/2021	31/12/2020
Vay NHNN	9,930,120	10,167,268
Tiền gửi không kỳ hạn của KBNN	1,877,709	1,433,268
Tiền gửi có kỳ hạn của KBNN	10,000,000	-
Tiền gửi của Bộ Tài chính	5,755,559	5,622,261
Tổng	27,563,388	17,222,797

8. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/03/2021	31/12/2020
Tiền, vàng gửi của các TCTD khác	69,279,441	40,828,386
Tiền vàng gửi không kỳ hạn	32,304,891	13,879,104
- Bằng VND	27,113,059	9,272,041
- Bằng vàng và ngoại tệ	5,191,832	4,607,063
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	36,974,550	26,949,282
- Bằng VND	29,544,000	24,639,000
- Bằng vàng và ngoại tệ	7,430,550	2,310,282
Vay các TCTD khác	42,773,554	41,432,462
- Bằng VND	2,118,449	1,376,664
- Bằng vàng và ngoại tệ	40,655,105	40,055,798
Tổng	112,052,995	82,260,848

9. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2021	31/12/2020
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	219,418,402	221,331,066
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	198,531,420	199,918,795
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	20,886,982	21,412,271
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	1,001,787,752	998,833,657
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	967,841,425	962,570,294
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	33,946,327	36,263,363
Tiền gửi vốn chuyên dùng	4,751,518	6,509,219
Tổng Tiền gửi của khách hàng	1,225,957,672	1,226,673,942

10. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	31/03/2021	31/12/2020
Chứng chỉ tiền gửi	25,983,437	23,174,927
Dưới 12 tháng	2,604,898	1,841,597
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	22,376,208	20,330,997
Từ 5 năm trở lên	1,002,331	1,002,333
Kỳ phiếu	620	620
Dưới 12 tháng	297	297
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	323	323
Trái phiếu	2,300,363	2,300,363
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	300,061	300,061
Từ 5 năm trở lên	2,000,302	2,000,302
Trái phiếu tăng vốn BIDV	37,910,482	37,760,782
Tổng	66,194,902	63,236,692

11. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	31/03/2021	31/12/2020
Các khoản phải trả nội bộ	3,350,453	2,801,546
Các khoản phải trả bên ngoài	7,113,794	7,361,735
Quỹ khen thưởng phúc lợi	807,653	2,086,188
Tổng các khoản nợ	11,271,900	12,249,469

12. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

- Nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

	31/12/2020	Phát sinh trong kỳ		31/03/2021
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	14,627	163,397	(174,852)	3,172
2. Thuế TNDN	448,820	713,673	(466,193)	696,300
3. Các loại thuế khác	142,771	428,846	(431,941)	139,676
4. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác.	175,209	18,011	(17,498)	175,722
	781,427	1,323,927	(1,090,484)	1,014,870

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/03/2021	31/12/2020
Thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	113,722	113,813
Khoản hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-
Tổng cộng	113,722	113,813

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý I Năm 2021

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

13.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung VDL	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế	Lợi ích cổ đồng thiểu số	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	40,220,180	14,292,382	267,851	49,915	118,745	5,193,122	2,718,766	33,648	13,517,408	3,234,595	79,646,612
Tăng trong kỳ	-	-	-	104,776	-	947	14,151	-	2,648,852	80,040	2,848,766
Giảm trong kỳ	-	-	-	(136,086)	-	(4,598)	(2,307)	-	(9,581)	(79,512)	(232,084)
Số dư đầu kỳ	40,220,180	14,292,382	267,851	18,605	118,745	5,189,471	2,730,610	33,648	16,156,679	3,235,123	82,263,294

13.2. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD:

	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số
31/03/2021			
Vốn đầu tư của Nhà nước	32,573,242	-	32,573,242
Vốn góp của cổ đông khác	7,646,938	-	7,646,938
Thặng dư vốn cổ phần	14,292,382	-	14,292,382
Tổng	-	-	-
31/12/2020			
Vốn đầu tư của Nhà nước	32,573,242	-	32,573,242
Vốn góp của cổ đông khác	7,646,938	-	7,646,938
Thặng dư vốn cổ phần	14,292,382	-	14,292,382
	54,512,562	-	54,512,562

13.3. Cổ phiếu:

	31/03/2021	31/12/2020
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	4,022,018,040	4,022,018,040
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	764,693,879	764,693,879
- Cổ phiếu phổ thông	764,693,879	764,693,879
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang được lưu hành	4,022,018,040	4,022,018,040
- Cổ phiếu phổ thông	4,022,018,040	4,022,018,040
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng/cổ phiếu	10.000 đồng/cổ phiếu

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị: Triệu đồng VN

14. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập lãi tiền gửi	449,382	719,772
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	20,817,242	22,699,766
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	1,745,741	2,267,621
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	139,050	25,750
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	1,606,691	2,241,871
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	490,731	568,921
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	41,087	31,618
Thu khác từ hoạt động tín dụng	514,057	247,779
Tổng	24,058,240	26,535,477

15. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Kỳ này	Kỳ trước
Trả lãi tiền gửi	11,821,981	15,475,291
Trả lãi tiền vay	316,324	565,007
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1,053,310	1,212,529
Chi phí hoạt động tín dụng khác	36,556	133,999
Tổng	13,228,171	17,386,826

16. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	527,612	499,512
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(77,431)	(258,779)
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	426	(60,395)
Tổng	450,607	180,340

17. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	2,076	57,967
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(73)	(185)
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(332,899)	(186,653)
Tổng	(330,896)	(128,871)

18. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức nhận được; lãi được chia trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:	573	4,788
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh	573	4,788
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-
Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết)	36,693	47,975
Tổng	37,266	52,763

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này	Kỳ trước
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	9,340	12,944
2. Chi phí cho nhân viên:	2,414,593	1,845,321
- Chi lương và phụ cấp	1,981,969	1,448,736
- Các khoản chi đóng góp theo lương	248,212	231,108
- Chi trợ cấp	107,029	101,116
- Chi khác cho nhân viên	2,666	2,317
3. Chi về tài sản	632,859	625,730
Trong đó, khấu hao Tài sản cố định	227,941	238,196
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	760,612	772,874
- Công tác phí	29,709	27,829
- Chi hoạt động đoàn thể của TCTD	755	1,319
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	233,612	231,147
6. Trích lập/hoàn nhập dự phòng rủi ro (không tính dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	(14,515)	(4,067)
Tổng	4,036,501	3,483,949

VII. Các thông tin khác

20. GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Phải thu	Phải trả
Cơ quan quản lý Nhà nước	-Tiền gửi của BIDV tại cơ quan quản lý -Tiền gửi của cơ quan quản lý tại BIDV -Các khoản vay từ cơ quan quản lý	88,019,584 - -	(16,639,256) (9,712,532)
Cổ đông chiến lược	- Tiền gửi tại BIDV của cổ đông chiến lược - Tiền gửi của BIDV tại cổ đông chiến lược	- 476,728	(100,596) -
Các công ty liên doanh	-Tiền gửi của các công ty liên doanh -Tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh -Tiền vay từ BIDV của các công ty liên doanh	- 947,971 267,608	(2,864,089) - -
Các công ty liên kết	-Tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết -Tiền vay từ BIDV của các công ty liên kết	- 517,815	(812,541) -

21. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	CCTC phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	1,217,844,725	1,286,313,753	221,388	120,756,465
Nước ngoài	26,658,550	26,556,628		1,762,806

VIII. Quản lý rủi ro tài chính

22. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, Thống đốc NHNN Việt Nam đã ký Quyết định số 2505/QĐ-NHNN, theo đó công nhận Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam triển khai áp dụng Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016 trước thời hạn, kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2019. Bên cạnh việc triển khai đáp ứng các yêu cầu của NHNN về Quản lý rủi ro ("QLRR"), với sự hỗ trợ của các đơn vị tư vấn, Ngân hàng cũng luôn chủ động nghiên cứu, phát triển công tác QLRR đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ và hướng theo các thông lệ tốt trên thế giới.

Công tác QLRR thị trường, lãi suất sở ngân hàng, thanh khoản được quản lý tập trung tại trụ sở chính với cơ cấu tổ chức thiết lập theo mô hình 3 tuyến bảo vệ. Ngân hàng đã ban hành đầy đủ hệ thống chính sách, quy định và các cẩm nang hướng dẫn nghiệp vụ cần thiết.

Các danh mục phát sinh rủi ro thị trường được định giá hàng ngày theo giá thị trường hoặc định giá theo mô hình. Ngân hàng đã xây dựng các công cụ đo lường rủi ro thị trường bao gồm: trạng thái, lãi lỗ thực tế và dự kiến, các chỉ số độ nhạy (BPV, duration, v.v), VaR; kiểm nghiệm giả thuyết các mô hình VaR và kiểm tra sức chịu đựng rủi ro thị trường cũng được thực hiện định kỳ. Hệ thống hạn mức được thiết lập, theo dõi để kiểm soát rủi ro thị trường hàng ngày, bao gồm hạn mức định lượng (trạng thái, hạn mức dừng lỗ, hạn mức BPV, hạn mức VaR) và hạn mức định tính (sản phẩm, loại tiền, kỳ hạn, v.v). Vốn yêu cầu tối thiểu cho rủi ro thị trường được xác định theo phương pháp chuẩn hóa của Basel II.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành và thực hiện các chính sách, quy trình tín dụng nội bộ. Ngân hàng quản lý rủi ro thanh khoản trên nguyên tắc đảm bảo tuân thủ các quy định của NHNN trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, duy trì quy mô, chất lượng tài sản có tính thanh khoản cao phù hợp nhằm đảm bảo an toàn thanh toán tại mọi thời điểm. Việc đo lường rủi ro thanh khoản được thực hiện thông qua phương pháp dòng tiền (khe hở thanh khoản) và phương pháp chỉ số (bao gồm bộ chỉ tiêu theo quy định của NHNN và các chỉ tiêu nội bộ); kiểm tra sức chịu đựng thanh khoản được thực hiện định kỳ 6 tháng. Ngân hàng xây dựng hệ thống hạn mức/ngưỡng cảnh báo tương ứng với các chỉ số.

Rủi ro lãi suất sở ngân hàng được đo lường thông qua đánh giá tác động đến thu nhập ròng từ lãi (NII) và giá trị kinh tế vốn (EVE) của ngân hàng. Theo đó, Ngân hàng xác lập các hạn mức trạng thái chênh lệch kỳ định lại lãi suất, thay đổi thu nhập lãi thuần, khe hở thời lượng và biến động giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu để kiểm soát tác động tiềm ẩn của rủi ro lãi suất sở ngân hàng.

Ngân hàng đã triển khai các chương trình ứng dụng nhằm tự động hóa công tác đo lường, giám sát, báo cáo về rủi ro thị trường, lãi suất sở ngân hàng và thanh khoản. Hệ thống báo cáo nội bộ về QLRR thị trường, lãi suất sở ngân hàng, thanh khoản được thực hiện hàng ngày, định kỳ quý và đột xuất theo đúng các quy định của NHNN, đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý I Năm 2021

23. Rủi ro thị trường

23.1. Rủi ro lãi suất

	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 – 6 tháng	Từ 6 -12 T	Từ 1 – 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	10,770,158	-	-	-	-	-	-	10,770,158
Tiền gửi tại NHNN	-	63,972,544	27,700,054	-	-	-	-	-	91,672,598
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	1,022	3,121,859	42,447,479	14,557,307	2,998,665	21,998,406	99,713	2,394	85,226,845
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	1,297,592	-	511,580	-	1,777,669	-	-	3,586,841
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	42,438	81,144	59,558	32,568	5,680	-	221,388
Cho vay khách hàng (*)	22,014,317	-	209,099,842	519,138,223	320,574,898	134,654,982	18,741,892	9,321,629	1,233,545,783
Chứng khoán đầu tư (*)	949,000	80,080	4,341,998	17,362,234	9,421,009	10,836,430	27,476,507	48,465,172	118,932,430
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	2,946,803	-	-	-	-	-	-	2,946,803
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	10,241,492	-	-	-	-	-	-	10,241,492
Tài sản Có khác (*)	593,964	26,335,192	-	-	-	-	-	-	26,929,156
Tổng tài sản (1)	23,558,303	118,765,720	283,631,811	551,650,488	333,054,130	169,300,055	46,323,792	57,789,195	1,584,073,494
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN, KBNN, BTC và các TCTD khác	-	5,283,184	88,645,335	20,376,109	19,656,953	2,954,804	2,210,084	489,914	139,616,383
Tiền gửi của khách hàng	-	3,975,948	449,393,274	228,228,606	209,016,770	315,130,235	20,196,903	15,936	1,225,957,672
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	65,595	9,402,322	1,050,870	1,838,701	300,005	47,321	12,704,814
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	8,268,311	14,046,709	12,784,811	24,348,919	2,409,352	4,336,800	66,194,902
Các khoản nợ khác (*)	-	32,150,342	-	-	-	-	-	-	32,150,342
Tổng nợ phải trả (2)	-	41,409,474	546,372,515	272,053,746	242,509,404	344,272,659	25,116,344	4,889,971	1,476,624,113
Mức chênh lệch cam với LS nội bảng	23,558,303	77,356,246	(262,740,704)	279,596,742	90,544,726	(174,972,604)	21,207,448	52,899,224	107,449,381
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng) (4)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cam với LS nội, ngoại bảng	23,558,303	77,356,246	(262,740,704)	279,596,742	90,544,726	(174,972,604)	21,207,448	52,899,224	107,449,381

(*) không bao gồm dự phòng

23.2. Rủi ro tiền tệ

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các loại ngoại tệ	
			khác đã QĐ	Tổng
Tài sản				
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	249,394	1,528,101	469,209	2,246,704
II- Tiền gửi tại NHNN	195,654	8,326,037	1,241,518	9,763,209
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	1,131,121	10,740,547	1,174,582	13,046,250
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	225,726	(2,334,104)	(357,636)	(2,466,014)
VI- Cho vay khách hàng (*)	421,644	76,430,258	9,863,414	86,715,316
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	1,762,806	1,762,806
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	407,301	2,749	410,050
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	101,930	626,235	728,165
X- Các tài sản Có khác (*)	29,828	2,123,081	1,015,224	3,168,133
Tổng tài sản	2,253,367	97,323,151	15,798,101	115,374,619
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
I. Tiền gửi của và vay từ NHNN & các TCTD khác	353,122	55,514,668	1,483,158	57,350,948
Trong đó: Tiền gửi và vay của ngân hàng ở nước ngoài				
II- Tiền gửi của khách hàng	1,338,980	43,831,729	11,110,242	56,280,951
IV- Vốn tài trợ, UTĐT, CV mà TCTD chịu rủi ro	204,663	1,302,390	-	1,507,053
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	2,740	-	2,740
VI- Các khoản nợ khác (*)	335,292	1,401,459	471,974	2,208,725
VII- Vốn và các quỹ	-	873,502	2,365,029	3,238,531
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	2,232,057	102,926,488	15,430,403	120,588,948
Trạng thái tiền tệ nội bảng	21,310	(5,603,337)	367,698	(5,214,329)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	7,882	(806,852)	6,960	(792,010)
Tổng trạng thái	29,192	(6,410,189)	374,658	(6,006,339)

(*) không bao gồm dự phòng

23.3. Rủi ro thanh khoản

Chi tiêu	Quá hạn			Trong hạn			Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
Tài sản							
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	10,770,158	-	-	-	10,770,158
II- Tiền gửi tại NHNN	-	-	91,672,598	-	-	-	91,672,598
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	1,022	-	45,659,989	4,869,577	5,281,274	6,434,800	85,226,845
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	1,492,567	2,050,168	-	3,586,841
V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	102,048	77,184	34,982	7,174	221,388
VI- Cho vay khách hàng (*)	14,498,493	7,515,826	91,812,131	249,183,143	413,479,113	238,597,210	1,233,545,783
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	949,000	-	4,118,815	6,194,994	23,317,025	33,314,206	118,932,430
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	2,946,803
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	107	433	14,709	10,241,492
X - Tài sản Có khác (*)	593,964	-	4,989,360	2,913,803	12,525,258	2,590,987	26,929,156
Tổng tài sản (1)	16,042,479	7,515,826	249,125,099	264,731,375	456,688,253	280,959,086	1,584,073,494
Nợ phải trả							
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN, KBNN, BTC và các TCTD khác	-	-	85,993,120	14,189,613	29,919,268	8,874,506	139,616,383
II- Tiền gửi của khách hàng	-	-	453,153,949	228,363,972	524,325,310	20,097,417	1,225,957,672
IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	69,059	25,287	519,748	2,764,690	12,704,814
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2,364,619	4,156,219	19,354,249	2,409,334	66,194,902
VI- Các khoản nợ khác (*)	-	-	19,486,525	2,027,802	9,653,856	378,907	32,150,342
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	561,067,272	248,762,893	583,772,431	34,524,854	1,476,624,113
Mức chênh lệch thanh khoản ròng = (1) - (2)	16,042,479	7,515,826	(311,942,173)	15,968,482	(127,084,178)	246,434,232	107,449,381

(*) không bao gồm dự phòng

24. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm cuối kỳ báo cáo

Loại tiền tệ	31/03/2021	31/12/2020
USD	23,080	23,100
EUR	27,181	28,528
GBP	31,779	31,389
CHF	24,467	26,196
JPY	207.78	223.15
SGD	17,102	17,486
CAD	18,293	18,134
AUD	17,562	17,804

Người lập



Nguyễn Thị Hương Giang

Kế toán trưởng



Tạ Thị Hạnh

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2021

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thiên Hoàng